TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒA VANG** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HSST
Ngày: 31/01/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Xuân P**
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông **Lê Văn Bút**
2.Ông **Nguyễn Văn Gạt**
Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Văn Vỹ** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang,thành phố Đà Nẵng
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông **Trần Minh Quang** - Kiểm sát viên.

Ngày 31/01/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 57/2017/HSST ngày 27/12/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST - HS ngày 17/01/2018 đối với các bị cáo:

1. Phạm Ngọc C (Xí Mách), sinh ngày 17/5/1988 tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Tổ dân phố B, thị trấn D, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn H: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1940 và bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1954 (đều còn sống); Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 28/9/2010, bị TAND huyện H, tỉnh Quảng Ngãi xử phạt 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Ngày 22/6/2012, bị TAND tỉnh Quảng Ngãi xử phạt 40 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích". Chấp hành xong hình phạt vào ngày 16/11/2014. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/9/2017. Có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn H1, sinh ngày 27/12/1987 tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn H: 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn H, sinh năm 1961 và bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1964 (đều còn sống); Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/9/2017. Có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Chí P, sinh ngày 06/6/1989 tại tỉnh Phú Thọ; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: buôn bán trái cây; Trình độ văn H:

8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956 (đều còn sống); Bị cáo có vợ là Đỗ Thị Đinh G (sinh năm 1992), có 02 con là Nguyễn Đỗ Như Y (sinh năm 2012) và Nguyễn Đỗ Hoài A (sinh năm 2014); Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 28/5/2008, bị TAND thành phố H xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Bị cáo đã chấp hành xong phần hình phạt chính và phần án phí của bản án số 19/2008/HSST ngày 28/5/2008 nhưng chưa làm rõ đã chấp hành xong phần trách nhiệm bồi thường dân sự. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/9/2017. Có mặt tại phiên tòa.

4. Trần Anh D (Tý), sinh ngày 30/3/1988 tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: lái xe; Trình độ văn H: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Linh C, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952 (đều còn sống); Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Thu T (sinh năm 1997), có con là Trần Nguyễn Như T (sinh năm 2017); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/9/2017. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị hại:** Ông Đinh Văn Q, sinh năm 1974; HKTT và nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. Công ty A; địa chỉ trụ sở chính: phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Việt T, sinh năm 1983 – Chức vụ: Giám đốc; HKTT và chỗ ở: Tổ 10, phường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ liên lạc: 618-620 đường P, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3. Bà Trần Thị T, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đinh Thị H và Đinh Văn Q là 02 anh em ruột. Năm 2012, do không có tiền trả nợ cho người khác và sợ nếu không có tiền trả nợ sẽ bị đánh nên Q có nhờ H vay mượn dùm cho Q 16.000.000 đồng để Q trả nợ. H đồng ý vay mượn giúp và đã đưa cho Q 16.000.000 đồng, Q hứa sẽ trả tiền lãi mỗi tháng là 800.000 đồng cho người cho mượn tiền. Tuy nhiên từ lúc mượn được tiền thì Q không trả mà lại thường xuyên bỏ đi làm ăn xa nên H phải đứng ra trả tiền lãi mỗi tháng là 800.000 đồng cho người cho mượn tiền. Do công việc bận dạy học và do Q thường tắt điện thoại liên lạc nên H không thể tìm được Q để lấy tiền trả nợ.

Đến cuối tháng 8 năm 2017, H có nhờ Nguyễn Văn H1 (là con trai của bạn thân của H) đi tìm anh Đinh Văn Q để đòi nợ với số tiền mà ông Q nợ của H trước đó, tiền công mà H sẽ trả cho H1 là 40% trên tổng số tiền đòi được, đồng thời H có dặn H1 là khi tìm được Q đòi nợ thì không được đe dọa hoặc đánh đập Q vì Q là anh ruột của H thì H1 đồng ý. Qua tìm hiểu, H1 biết được Q đang làm thuê tại thôn Phước Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang nên ngày 06/9/2017, H1 rủ các đối tượng Nguyễn Chí P, Trần Anh D tham gia cùng H1 đi đòi nợ anh Q thì P, D đồng ý tham gia. Tiếp đó, H1, P và D thuê xe ô tô biển kiểm soát 76A-03511 để D điều khiển chở H1 và P ra khu vực thôn Phước Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tìm anh Q nhưng không gặp nên về lại Quảng Ngãi. Riêng anh Q thì trước đó khoảng 04 ngày có nghe vợ gọi điện báo là H có cho người đi tìm anh để đòi nợ nên anh Q có về Quảng Ngãi gặp H và thỏa thuận với H là vài ngày tới sẽ trả trước cho H 20.000.000 đồng, số còn lại sẽ trả hàng tháng cho đến khi hết nợ.

Đến ngày 07/9/2017, H1 cùng Phạm Ngọc C, Nguyễn Chí P, Trần Anh D tiếp tục sử dụng xe ô tô biển kiểm soát 76A-03511 đi đòi nợ anh Q. Khi đi có rủ thêm Trần Thị T cùng đi ra Đà Nẵng. D điều khiển xe ra đến Đà Nẵng thì trời tối nên tất cả thuê phòng trọ ngủ qua đêm. Đến trưa ngày 08/9/2017 thì D điều khiển xe ô tô đến khu vực thôn Phước Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng để tìm anh Q. Khi đi trên đường DH409 (đoạn cách hồ Đồng Nghệ khoảng 01km) thì phát hiện anh Q đang điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 76C-07921 chở keo lá tràm đi ngược chiều lại nên D liền điều khiển xe quay đầu chạy lên chặn xe ô tô anh Q lại. Khi anh Q vừa dừng xe thì P, C liền xuống xe đi lại chỗ anh Q, P nói với Q: "Sao mày không trả tiền" rồi dùng tay đánh 01 cái vào mặt, dùng chân đánh vào bụng anh Q, buộc anh Q phải đưa 10.000.000 đồng. Do quá hoảng sợ nhưng lại chưa có tiền nên anh Q nói với P, C là anh đã thỏa thuận với H rằng ngày mai sẽ trả cho H 20.000.000 đồng nhưng P, C không đồng ý, đồng thời buộc anh Q phải trả 30.000.000 đồng. Anh Q lấy điện thoại ra gọi cho H và trao đổi với nội dung: "Anh hứa ngày mai trả cho em 20.000.000 đồng mà sao còn cho người ra tìm đánh anh". Nghe vậy, H liền trách mắng H1 là tại sao H đã dặn và H1 cũng đã hứa với H rằng không được đe dọa hay đánh đập anh Q nhưng lại làm vậy, nếu anh Q không có tiền thì về Quảng Ngãi H sẽ đưa cho. Sau đó, P, H1, C, D yêu cầu anh Q đúng 17 giờ cùng ngày phải đưa cho chúng 10.000.000 đồng rồi bỏ đi. Đến 17 giờ ngày 08/9/2017, sau khi anh Q mượn được 10.000.000 đồng thì C gọi điện thoại cho anh Q hẹn gặp nhau tại vị trí gặp nhau lúc trưa ngày 08/9/2017 để trả tiền. Tại vị trí này, sau khi P, C, H1, D lấy được 10.000.000 đồng của anh Q và định bỏ đi thì lực lượng Công an huyện Hòa Vang vừa đến và mời về trụ sở Cơ quan Công an làm việc.

Tang vật tạm giữ:

- Số tiền 10.000.000 đồng (thu giữ trong túi quần cua Nguyễn Chí P).
- 01 xe ô tô nhãn hiệu Inova G biển kiểm soát 76A-03511.
- 01 điện thoại di động hiệu Viettel màu xanh của Nguyễn Văn H1.
- 01 CMND của Nguyễn Văn H1

- 01 CMND của Phạm Ngọc C.

Về xử lý tang vật:

- Đối với xe ô tô nhãn hiệu Inova G biển kiểm soát 76A-03511: Qua điều tra xác định được là do các bị cáo thuê của Công ty A (người đại diện theo pháp luật của Công ty là anh Trần Việt T – chức vụ: Giám đốc). Việc các bị cáo sử dụng xe này làm P tiện phạm tội thì anh Thành không biết nên Cơ quan điều tra trả lại cho anh Thành.

- Đối với số tiền 10.000.000 đồng: Đây là số tiền do các bị cáo chiếm đoạt của ánh Q nên Cơ quan điều tra trả lại cho anh Q.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Viettel màu xanh của Nguyễn Văn H1; 01 CMND của Nguyễn Văn H1; 01 CMND của Phạm Ngọc C: Hiện đang tiếp tục tạm giữ chờ kết quả xét xử của Tòa án.

Về phần dân sự: Sau khi nhận lại 10.000.000 đồng, anh Q không yêu cầu gì thêm, bãi nại cho các bị cáo.

Tại bản cáo trạng số 01/KSĐT ngày 27/12/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã truy tố các bị cáo Phạm Ngọc C, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Chí P, Trần Anh D về tội *"Cưỡng đoạt tài sản"* theo khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018, xử phạt bị cáo Phạm Ngọc C từ 15 tháng đến 18 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018, xử phạt bị cáo Nguyễn Chí P từ 12 tháng đến 15 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H1 từ 12 tháng đến 15 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, 47, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018, xử phạt bị cáo Trần Anh D từ 9 tháng đến 12 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Q đã nhận lại 10.000.000 đồng và không có yêu cầu gì thêm nên không đề cập đến.

Về tang vật: Đề nghị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Viettel màu xanh của Nguyễn Văn H1; trả lại cho bị cáo H1 01 CMND của Nguyễn Văn H1; trả lại cho bị cáo C 01 CMND của Phạm Ngọc C.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Mặc dù khi được chị Đinh Thị H thuê đi đòi nợ với tiền công là 40% giá trị tiền đòi được và có dặn dò là không được đánh đập hay đe dọa gì đối với anh Q nhưng trưa ngày 08/9/2017, khi gặp anh Q, bị cáo Nguyễn Văn H1 đã cùng với các bị cáo Phạm Ngọc C, Nguyễn Chí P, Trần Anh D dùng vũ lực tấn công đánh anh Đinh Văn Q, đe dọa buộc anh Q đến 17 giờ phải trả số tiền 10.000.000 đồng. Sau đó đến 16 giờ 15 phút cùng ngày, các bị cáo đã đến gặp anh Q chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng. Hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công vai trò cụ thể cho từng người nên chỉ là đồng phạm giản đơn, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999 để xem xét tính chất và mức độ tham gia của từng bị cáo khi quyết định hình phạt.

[2] Về tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hướng xử lý đối với các bị cáo:

2.1. Đối với Nguyễn Văn H1: Trong vụ án này, bị cáo là người nhận lời đi đòi nợ thuê cho chị H, là người khởi xướng, rủ rê các bị cáo D, P, C tham gia đi đòi nợ thuê. Sau khi tìm hiểu thông tin và biết anh Q đang lái xe chở keo lá tràm tại Đà Nẵng thì ngày 06/9/2017, H1, P, D thuê xe ra Đà Nẵng tìm anh Q để đòi nợ thuê cho chị H nhưng không gặp. Đến ngày 07/9/2017, biết được anh Q đang làm thuê tại thôn Phước Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang nên bị cáo điện thoại rủ thêm Phạm Ngọc C rồi thuê xe ra Đà Nẵng tìm anh Q. Khi gặp được anh Q, bị cáo không trực tiếp gặp anh Q để đe dọa, đánh đập vì sợ anh Q phát hiện bị cáo là người quen nên bị cáo đã để P và C xuống xe gặp anh Q đòi nợ, đánh, đe dọa anh Q chiếm đoạt được 10.000.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo cũng đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, xin lỗi những người bị hại và xin Hội đồng xét xử cho bị cáo cơ hội để sửa sai; tài sản bị chiếm đoạt đã thu hồi trả lại cho người bị hại; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho anh Q và được anh Q xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo có ông ngoại là liệt sỹ Trần Anh C, ông nội ruột Nguyễn Văn S là người được hưởng chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống Pháp, bà ngoại ruột Đỗ Thị

T là người được hưởng chính sách như thương binh, được tặng kỷ niệm chương chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đày, được Hội tù yêu nước Quảng Ngãi tặng 14 chữ vàng danh dự. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

2.2. Đối với bị cáo Nguyễn Chí P, Phạm Ngọc C: Cả hai là người trực tiếp chặn xe anh Q. P dùng tay tát vào mặt, dùng gối thúc vào người anh Q, sau đó cả hai bị cáo đã dùng lời lẽ đe dọa làm anh Q sợ hãi không dám phản ứng gì và buộc anh Q phải đưa 10.000.000 đồng cho các bị cáo. P, C đã gọi điện thoại liên lạc với anh Q để hẹn địa điểm lấy tiền, khi gặp được anh Q thì P và C xuống xe gặp anh Q để lấy tiền, P là người trực tiếp đếm tiền và cất vào Ti quần của mình. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay hai bị cáo cũng đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, xin lỗi những người bị hại và xin Hội đồng xét xử cho hai bị cáo cơ hội để sửa sai; tài sản bị chiếm đoạt đã thu hồi trả lại cho người bị hại và người bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Ngày 28/5/2008, Nguyễn Chí P bị TAND thành phố H xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Bị cáo đã chấp hành xong phần hình phạt chính, đến ngày 08/9/2017 bị cáo lại phạm tội mới. Qua xác minh tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T và Chi cục thi hành án dân sự thành phố H thì bị cáo đã chấp hàng xong phần án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm của bản án số 19/2008/HSST ngày 28/5/2008, đối với phần trách nhiệm bồi thường dân sự thì Chi cục thi hành án dân sự thành phố H không thụ lý yêu cầu nào về việc yêu cầu Nguyễn Chí P thi hành phần bồi thường dân sự theo bản án số 19/2008/HSST ngày 28/5/2008 của TAND thành phố H. Tại Điều 30, 34 của Luật thi hành án dân sự quy định về thời hiệu yêu cầu thi hành án và từ chối nhận đơn thi hành án như sau:

"Điều 30. Thời hiệu yêu cầu thi hành án

1. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

2. Đối với các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của Luật này thì thời gian hoãn, tạm đình chỉ không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn thi hành án.

3. Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn

thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Điều 34. Từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu thi hành án không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung đơn yêu cầu thi hành án không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định;

b) Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;

c) Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

2. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn yêu cầu thi hành án."

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 64 của Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 30, 34 của Luật thi hành án dân sự và áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo xác định lần phạm tội này của bị cáo không thuộc trường hợp tái phạm như quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999. Đồng thời, tại điểm b khoản 2 Điều 64 của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: "Ba năm trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm" nhưng tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 70 của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: "Hai năm trong trường hợp hình phạt là tù đến năm năm", "Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này". Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 và Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018, Hội đồng xét xử nhận định bị cáo Nguyễn Chí P đương nhiên được xóa án tích và chỉ xem xét bị cáo có nhân thân xấu khi lượng hình.

Ngày 28/9/2010, Phạm Ngọc C bị TAND huyện H, tỉnh Quảng Ngãi xử phạt 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Ngày 22/6/2012, bị TAND tỉnh Quảng Ngãi xử phạt 40 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích". Chấp hành xong hình phạt vào ngày 16/11/2014 và chấp hành xong án phí và các phần dân sự của bản án hình sự sơ thẩm số 14/2010/HSST ngày 28/9/2010 của TAND huyện H và bản án hình sự phúc thẩm số 110/2012/HSPT ngày 22/6/2012 của TAND tỉnh Quảng Ngãi. Tại điểm c khoản 2 Điều 64 của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: "Năm năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên ba năm đến mười lăm năm" nhưng tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 70 của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: "Hai năm trong trường hợp hình phạt là tù đến năm năm", "Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này". Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 và Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018, Hội đồng xét xử nhận định bị cáo Phạm Ngọc C đương nhiên được xóa án tích và chỉ xem xét bị cáo có nhân thân xấu khi lượng hình.

2.3. Đối với Trần Anh D: Khi nghe H1 rủ đi đòi nợ thuê thì bị cáo đã đồng ý, bị cáo là người đi thuê xe ô tô Inova G biển kiểm soát 76A-03511 và hai lần chở H1,

P, C đi ra Đà Nẵng để tìm anh Q đòi nợ thuê cho chị H. Khi gặp anh Q, bị cáo không trực tiếp đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần anh Q nhưng bị cáo đã tham gia từ đầu và chứng kiến việc P, C đánh, đe dọa anh Q, buộc anh Q phải đưa 10.000.000 đồng cho các bị cáo và bị cáo không có ý kiến phản đối gì. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay hai bị cáo cũng đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, xin lỗi những người bị hại và xin Hội đồng xét xử cho bị cáo cơ hội để sửa sai; tài sản bị chiếm đoạt đã thu hồi trả lại cho người bị hại; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho anh Q và được anh Q xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo có mẹ ruột Nguyễn Thị H được nhận trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày, được tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhì, có ông ngoại Nguyễn Tấn H được tặng Huy hiệu 65 năm tuổi Đảng, có cậu ruột Nguyễn Tấn C được tặng thưởng Huy chương chống Mỹ cứu nước hạng Hai. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 nên Hội đồng xét xử sẽ cân nhắc khi lượng hình đối với bị cáo.

Từ nhận định tính chất, mức độ hành vi, vai trò, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của các bị cáo, Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo P, C mức án cao hơn bị cáo H1, D. Do bị cáo H1 là người khởi xướng, rủ rê các bị cáo khác tham gia thực hiện hành vi phạm tội nên dù bị cáo H1 có hai tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 như bị cáo D nhưng Hội đồng xét xử chỉ xem xét áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo D, xử bị cáo D mức án thấp hơn bị cáo H1.

[3]Về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và các vấn đề khác:

3.1. Đối với chị Đinh Thị H (em gái của anh Đinh Văn Q): Do công việc bận dạy học, không có thời gian đi tìm anh Q để lấy tiền nợ; đồng thời khi nhờ H1 đi đòi nợ giúp có hứa trả công cho H1 là 40% trên tổng số tiền đòi được nhưng chị H đã dặn dò H1 không được đe dọa hoặc đánh đập anh Q, việc thực hiện hành vi đánh đập, đe dọa anh Q là do H1 và đồng bọn tự ý thực hiện khi gặp anh Q, chị H không biết trước được và không liên quan. Khi bị đánh đập, đe dọa đòi tiền, anh Q đã điện thoại cho chị H nói việc mình bị đánh, đòi tiền thì chị H và H1 đã trao đổi qua lại, chị H cũng không đồng ý việc đánh đập, đe dọa anh Q của các bị cáo nên đã yêu cầu các bị cáo quay về nhưng sau đó các bị cáo tiếp tục điện thoại liên lạc với anh Q để chiếm đoạt 10.000.000 đồng. Xét hành vi của chị H chưa có dấu hiệu phạm tội nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là đúng quy định pháp luật nhưng cũng cần nhắc nhở chị H cần tuân thủ đúng quy định pháp luật trong việc yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho mình.

3.2. Đối với Trần Thị T (là bạn của H1): T chỉ nghe H1 rủ đi chơi, không biết trước và không tham gia vào việc H1 và đồng bọn đi đòi nợ thuê, cưỡng đoạt tài sản của anh Q nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là đúng quy định pháp luật.

3.3. Về trách nhiệm dân sự: Anh Đinh Văn Q đã nhận lại 10.000.000 đồng và không có yêu cầu, khiếu nại gì thêm nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

3.4. Về xử lý tang vật:

Đối với xe ô tô nhãn hiệu Inova G biển kiểm soát 76A-03511: Qua điều tra xác định được là do các bị cáo thuê của Công ty A(người đại diện theo pháp luật của Công ty là anh Trần Việt T – chức vụ: Giám đốc). Việc các bị cáo sử dụng xe này làm P tiện phạm tội thì anh T không biết nên Cơ quan điều tra trả lại cho anh T là đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng: Đây là số tiền do các bị cáo chiếm đoạt của anh Q nên Cơ quan điều tra trả lại cho anh Q là đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Viettel màu xanh của Nguyễn Văn H1: là công cụ bị cáo dùng vào việc phạm tội nên tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

Đối với 01 CMND của Nguyễn Văn H1 và 01 CMND của Phạm Ngọc C: đây là giấy tờ cá nhân của các bị cáo, không liên quan đến vụ án nên trả lại cho các bị cáo.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định cáo trạng số 01/KSĐT ngày 27/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã truy tố là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Việc đại diện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị áp dụng hình phạt tù, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục, phòng ngừa và hướng xử lý tang vật như trên là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên việc đề nghị mức án của bị cáo C cao hơn mức án của bị cáo P là chưa phù hợp với vai trò, mức độ hành vi của các bị cáo.

[4] Đối với việc phân tích tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: đảm bảo theo quy định pháp luật.

Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn H1, Nguyễn Chí P, Phạm Ngọc C, Trần Anh D phạm tội: "Cưỡng đoạt tài sản".

2. Căn cứ: Khoản 1 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm p khoản 1, 2 Điều 46, 53, điểm b khoản 2 Điều 64 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 70 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 30, 34 của Luật thi hành án dân sự.

Xử phạt: Nguyễn Chí P 15 (mười lăm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt từ tính từ ngày bị bắt giam, ngày 09/9/2017.

3. Căn cứ: Khoản 1 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm p khoản 1, 2 Điều 46, 53, điểm c khoản 2 Điều 64 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 70 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị

quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018 Tòa án nhân dân Tối cao.

Xử phạt: Phạm Ngọc C 15 (mười lăm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt từ tính từ ngày bị bắt giam, ngày 09/9/2017.

4. Căn cứ: Khoản 1 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao.

Xử phạt: Nguyễn Văn H1 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt từ tính từ ngày bị bắt giam, ngày 09/9/2017.

5. Căn cứ: Khoản 1 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, 47, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao.

Xử phạt: Trần Anh D 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt từ tính từ ngày bị bắt giam, ngày 09/9/2017.

Về xử lý vật chứng : Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Viettel màu xanh của Nguyễn Văn H1.

Tuyên trả lại cho bị cáo H1 01 CMND của Nguyễn Văn H1; trả lại cho bị cáo C 01 CMND của Phạm Ngọc C.

Tất cả các vật chứng này hiện đang được lưu giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/12/2017.

Về án phí: Áp dụng Điều 23 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho các bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 31/01/2018. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao án hợp lệ.

Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM.HỘI ĐỒNG XỬT XỬ**

- Chi cục THA DS huyện Hòa Vang;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Công an huyện Hòa Vang;
- Đương sự;
- Bị cáo;
- Lưu.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ THỊ XUÂN P